

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG**  
**CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KHÁNH HÒA**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày /3/2022)

STT	Danh mục máy móc thiết bị	Định mức	Hiện có	Bổ sung
<b>I</b>	<b>Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường</b>			
1	Máy quét mã vạch và tra cứu kết quả thông tin tại Bộ phận một cửa	01	01	01
2	Máy ảnh phục vụ công tác ghi hình tư liệu	01	01	0
3	Máy quay phim phục vụ công tác ghi hình tư liệu	01	00	01
4	Hệ thống hiển thị thông tin (máy vi tính, máy in, Tivi) một cửa	01	01	0
5	Máy xếp hàng tự động và thiết bị gọi số một cửa	01	00	01
6	Camera quan sát treo tường (bộ phận 01 cửa)	01	01	0
7	Thiết bị lưu trữ (bộ phận một cửa)	01	01	0
8	Kios tra cứu thủ tục hành chính	01	01	0
9	Thiết bị kỹ thuật số chuyên dùng phục vụ công tác thanh tra chuyên ngành	01	0	01
10	Máy in màu	01	0	01
11	Máy scan chuyên dùng tốc độ cao (phục vụ công tác số hóa hồ sơ lưu trữ)	01	0	01
12	Máy vi tính xách tay có cổng COM kết nối với thiết bị ngoại vi	01	0	01
13	Máy đo sâu đơn tia 1 tần số	01	01	0
14	Thiết bị đo hồi âm (đã bao gồm phần mềm đo đạc và xử lý số liệu)	01	01	0
15	Máy toàn đạc điện tử	01	0	01

16	Máy định vị vệ sinh GNSS02 tần số	01	01	0
17	Máy định vị GPS cầm tay	03	03	0
18	Máy thủy chuẩn điện tử	01	0	01
19	Máy in di động	01	01	0
20	Máy đo đa chỉ tiêu môi trường	01	01	0
21	Máy đo mực nước	01	01	0
22	Máy đo tiếng ồn	01	01	0
23	Máy vi tính để bàn cấu hình cao (phục vụ công tác chuyên ngành)	02	00	02
24	Máy chủ serve	01	01	0
<b>II</b>	<b>Chi cục Biển và hải đảo</b>			
01	Máy vi tính xách tay có cổng COM kết nối với thiết bị ngoại vi	01	01	0
02	Thiết bị định vị vệ tinh có khả năng xác định vị trí, phương hướng	01	0	01
03	Máy đi độ sâu hồi âm, radar (thiết bị cảm biến cung cấp số liệu)	01	0	01
04	Thiết bị định vị vệ sinh GPS	01	0	01
<b>III</b>	<b>Chi cục Quản lý đất đai</b>			
01	Máy toàn đạc điện tử	01	0	01
02	Máy GPS định vị cầm tay	01	0	01
03	Máy scan chuyên dùng tốc độ cao (phục vụ công tác chuyên ngành)	01	0	01
04	Máy in chuyên dùng khổ A3 (phục vụ in hồ sơ chuyên ngành)	01	0	01
05	Máy in bản đồ chuyên dùng (A0)	01	0	01
06	Máy đo khoảng cách cầm tay	01	0	01

07	Máy tính chuyên dùng cấu hình cao (phục vụ công tác chuyên ngành)	03	0	03
<b>IV</b>	<b>Chi cục Bảo vệ Môi trường</b>			
01	Máy in di động	01	00	01
02	Máy vi tính xách tay có cổng COM kết nối với thiết bị ngoại vi	01	00	01
03	Máy ảnh phục vụ công tác ghi hình tư liệu	01	00	01
04	Máy quay phim phục vụ công tác ghi hình tư liệu	01	00	01
<b>V</b>	<b>Trung tâm Phát triển quỹ đất</b>			
1	Máy toàn đạc điện tử	10	04	06
2	Máy GPS cầm tay	08	04	04
3	Máy định vị vệ tinh T300	08	02	06
4	Máy in chuyên dùng khổ A3	06	03	03
5	Máy đo thủy chuẩn	02	0	02
6	Máy đo khoảng cách cầm tay	01	0	01
7	Máy đo độ sâu + phụ kiện	01	0	01
8	Máy in bản đồ chuyên dùng (khổ in A0)	01	0	01
9	Máy scan tốc độ cao	01	0	01
10	Máy tính để bàn cấu hình cao	07	0	07
<b>VI</b>	<b>Văn phòng Đăng ký đất đai</b>			
01	Máy toàn đạc điện tử	20	20	0
02	Máy định vị vệ tinh	20	12	8
03	Máy GPS định vị cầm tay	20	15	5
04	Máy scan chuyên dùng tốc độ cao (phục vụ công tác chuyên ngành)	20	10	10

05	Máy vi tính để bàn tốc độ cao (phục vụ công tác chuyên ngành)	50	30	20
06	Máy in chuyên dùng khổ A3 (phục vụ in hồ sơ chuyên ngành)	30	20	10
07	Máy in bản đồ chuyên dùng (A0)	05	02	03
08	Máy đo thủy chuẩn	02	01	01
09	Máy đo khoảng cách cầm tay	03	01	02
10	Máy đo sâu và phụ kiện	03	01	02
<b>VII</b>	<b>Trung tâm Quan trắc TNMT</b>			
1.	Máy quang phổ tử ngoại, khả kiến (UV-VIS)	02	01	01
2.	Máy sắc ký ion IC – 2 kênh	01	0	01
3.	Máy sắc ký khí (GC/ECD) hoặc máy sắc ký khí khối phổ (GC/MS)	01	0	01
4.	Máy quang phổ hồng ngoại chuyên hóa Fourier (FTIR)	01	0	01
5.	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	01	01	0
6.	Máy quang phổ phát xạ nguyên tử (ICP)	01	0	01
7.	Thiết bị phân tích COD (bếp đun phá mẫu)	05	02	03
8.	Thiết bị phân tích BOD <sub>5</sub> (chai BOD tiêu chuẩn, tủ ủ mẫu, máy sục khí ...)	01	01	0
9.	Máy đo DO để bàn có cánh khuấy (có đầu đo cho phân tích BOD <sub>5</sub> )	01	01	0
10.	Bộ phân tích TSS	02	02	0
11.	Thiết bị phân tích hàm lượng dầu trong nước tự động	01	01	0
12.	Máy cát nước 2 lần	02	02	0
13.	Bể siêu âm	02	01	01
14.	Bể điều nhiệt	01	01	0
15.	Bộ chưng cất đậm tự động	01	0	01

16.	Bộ vô cơ hóa mẫu bằng nguyên lý vi sóng	01	01	0
17.	Thiết bị lọc nước siêu sạch	01	01	0
18.	Tủ lạnh đựng hóa chất (sử dụng liên tục)	03	03	0
19.	Tủ hút khí độc	06	02	04
20.	Bộ cất phenol	01	0	01
21.	Bộ cất Cyanua	01	0	01
22.	Bộ cất quay chân không	01	01	0
23.	Bộ chiết Soxhlet	01	0	01
24.	Tủ sấy	02	02	0
25.	Bình hút ẩm	04	02	02
26.	Máy ly tâm	01	01	0
27.	Máy khuấy từ gia nhiệt	02	02	0
28.	Máy lắc đứng và ngang	02	0	02
29.	Cân phân tích	03	02	01
30.	Cân kỹ thuật	01	01	0
31.	Bơm chân không	02	02	0
32.	Lò nung	01	01	0
33.	Bộ ổn nhiệt	01	01	0
34.	Tủ lạnh bảo quản mẫu (sử dụng liên tục)	10	07	03
35.	Tủ lạnh âm sâu	02	0	02
36.	Tủ hút chân không	01	0	01
37.	Tủ cấy vi sinh	01	0	01
38.	Kính hiển vi	01	01	0
39.	Bộ đếm khuẩn lạc	01	01	0

40.	Tủ âm vi sinh	01	0	01
41.	Nồi hấp tiệt trùng	01	01	0
42.	Bộ dụng cụ làm phân tích vi sinh	01	0	01
43.	Máy pH để bàn	02	0	01
44.	Máy TDS/EC để bàn	01	0	01
45.	Bộ sinh khí Nito	01	0	01
46.	Bộ chiết pha rắn	01	0	01
47.	Thiết bị lấy mẫu nước theo tầng kiểu Van Dorn hoặc Kammerer (loại ngang)	02	01	01
48.	Thiết bị lấy mẫu nước theo tầng kiểu Van Dorn hoặc Kammerer (loại dọc)	02	0	02
49.	Thiết bị lấy mẫu nước thải tự động	02	0	02
50.	Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích thông thường (kiểu gầu Ekman)	02	02	0
51.	Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích tầng sâu (kiểu gầu Van Veen), tời cầm tay	02	0	02
52.	Bộ lấy mẫu thủy sinh	02	02	0
53.	Pipét tự động (lấy dung dịch bảo quản)	08	0	08
54.	Thiết bị đo lưu tốc dòng chảy (kênh hở)	02	01	01
55.	Thiết bị đo nhiệt độ, pH hiện trường	05	02	03
56.	Thiết bị đo độ dẫn điện (EC), tổng chất rắn hòa tan (TDS) hiện trường	02	01	01
57.	Thiết bị đo độ đục (NTU) hiện trường	02	01	01
58.	Thiết bị đo ôxy hòa tan (DO) hiện trường	05	02	03
59.	Máy định vị vệ tinh (GPS)	04	02	02
60.	Máy ảnh kỹ thuật số	04	02	02
61.	Mát phát điện 1,5 KW	02	02	0
62.	Bơm lấy mẫu khí SO <sub>2</sub> , CO, NO <sub>2</sub> theo phương pháp hấp thụ (lưu lượng thấp từ 0,5 – 2 lít/phút)	05	04	01

63.	Thiết bị lấy mẫu bụi TSP (lưu lượng lớn 500 – 2000 lít/phút)	05	04	01
64.	Thiết bị lấy mẫu bụi PM10 (PM2.5, PM1.0) kèm bộ cắt bụi PM10 (PM2.5, PM1.0)	02	0	02
65.	Thiết bị lấy mẫu khí thải và mẫu bụi ống khói theo Isokinetic	01	0	01
66.	Máy đo độ ồn tích phân	02	02	0
67.	Máy đo độ rung tích phân	02	01	01
68.	Thiết bị đo khí thải ống khói (thiết bị đo nhanh)	02	02	0
69.	Thiết bị đo nhiệt độ, áp suất, lưu tốc khí thải ống khói	02	01	01
70.	Bộ dụng cụ lấy mẫu chất thải rắn	02	0	02
71.	Cân kỹ thuật hiện trường	02	0	02
72.	Bộ khoan lấy mẫu chất thải rắn hiện trường	02	01	01
73.	Máy hút bụi	02	0	02
74.	Ổn áp (3-10 KVA) cho hoạt động cả trạm	03	0	03
75.	Máy bơm nước tăng áp	02	0	02
76.	Máy hút ẩm	06	06	0
77.	Bộ lưu điện loại 10 KVA	01	0	01